

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 75 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hà Tĩnh**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh (Tờ trình số 302/TTr-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 94/TTr-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2017, Công văn số 713/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 12 tháng 02 năm 2018, Công văn số 2609/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 22 tháng 5 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Hà Tĩnh với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (5)+(6)	(8)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	476.158	79,40	469.000	7.985	476.985	79,53
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	64.691	10,79	52.746	7.688	60.434	10,08
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	46.087	7,68	49.144	2.743	51.887	8,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	22.019	3,67		21.375	21.375	3,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	33.839	5,64		41.618	41.618	6,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	115.041	19,18	115.641		115.641	19,28

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tinh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1.5	Đất rừng đặc dụng	74.598	12,44	74.510		74.510	12,42
1.6	Đất rừng sản xuất	161.244	26,89	150.371		150.371	25,07
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.096	0,68	6.486	195	6.681	1,11
1.8	Đất làm muối	424	0,07	280		280	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	84.961	14,17	109.600	-4.154	105.446	17,58
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	1.893	0,32	5.000		5.000	0,83
2.2	Đất an ninh	112	0,02	210		210	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	2.103	0,35	5.144		5.144	0,86
2.4	Đất cụm công nghiệp	9			618	618	0,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	299	0,05		2.317	2.317	0,39
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	896	0,15		1.693	1.693	0,28
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.236	0,21		1.643	1.643	0,27
2.8	Đất phát triển hạ tầng	34.594	5,77	39.224		39.224	6,54
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	70	0,01	472	-399	73	0,01
	- Đất cơ sở y tế	110	0,02	229		229	0,04
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	902	0,15	1.419		1.419	0,24
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	724	0,12	1.137	10	1.147	0,19
2.9	Đất có di tích, danh thắng	152	0,03	538	-404	134	0,02
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	43	0,01	1.116	-100	1.016	0,17
2.11	Đất ở tại nông thôn	7.500	1,25		11.023	11.023	1,84
2.12	Đất ở tại đô thị	1.154	0,19	2.550	108	2.658	0,44
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	253	0,04		371	371	0,06
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	40	0,01		49	49	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	135	0,02		264	264	0,04
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4.784	0,80		5.111	5.111	0,85
3	Đất chưa sử dụng	38.599	6,44	20.429	-3.793	16.636	2,77
	- Đất chưa sử dụng còn lại	38.599	6,44	20.429		16.636	2,77
	- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng						
4	Đất đô thị *	18.968	3,16	24.720	13.379	38.099	4,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
II	Các khu chức năng*						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				67.520	67.520	
2	Khu lâm nghiệp				306.903	306.903	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				74.510	74.510	
4	Khu phát triển công nghiệp				5.769	5.769	
5	Khu đô thị				1.828	1.828	
6	Khu thương mại - dịch vụ				706	706	
7	Khu dân cư nông thôn				56.975	56.975	

Ghi chú: * Không cộng chỉ tiêu này khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011-2015) *	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	28.302	10.552	17.750	322	1.930	4.926	4.658	5.914
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	8.983	1.577	7.406	204	1.003	1.741	1.916	2.542
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	6.996	1.027	5.969	178	819	1.386	1.470	2.116
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.076	1.449	4.627	79	431	1.547	1.198	1.372
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.970	3.553	3.417	21	373	941	862	1.220
1.4	Đất rừng phòng hộ	794	524	270		21	38	43	168
1.5	Đất rừng đặc dụng	114	114						
1.6	Đất rừng sản xuất	5.150	3.270	1.880	13	86	607	602	572
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	174	52	122	4	16	42	28	32
1.8	Đất làm muối	34	12	22			8	6	8
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	8.384	2.186	6.198	70	664	1.891	1.736	1.837
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	70	70						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011-2015) *	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.761	797	964		129	194	268	373
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	315	6	309	3	32	70	102	102
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	174	174						
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	12	12						
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	6.052	1.127	4.925	67	503	1.627	1.366	1.362
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	68	8	60		13	22	17	8

Ghi chú: * Diện tích đã thực hiện

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011-2015) *	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	15.744	2.547	13.197	545	2.846	2.054	4.119	3.633
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	99	99						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	99	99						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	137	137						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	201	201						
1.4	Đất rừng phòng hộ	6.691	652	6.039		1.742	765	1.687	1.845
1.5	Đất rừng đặc dụng	41		41					41
1.6	Đất rừng sản xuất	7.941	1.261	6.680	500	987	1.150	2.350	1.693
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	220	150	70	7	11	26	14	12
2	Đất phi nông nghiệp	2.718	736	1.982	21	215	492	651	603
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	664		664		20	90	264	290

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011-2015) *	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 *	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.2	Đất an ninh	13	12	1			1		
2.3	Đất cụm công nghiệp	33		33			10	18	5
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	340		340	2	73	98	109	58
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	167	118	49		10	25	13	1
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	275		275	12		51	54	158
2.7	Đất phát triển hạ tầng	309	180	129		11	44	65	9
2.8	Đất có di tích, danh thắng	1		1					1
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	11		11		4	4	1	2
2.10	Đất ở tại nông thôn	209	122	87	1	13	37	13	23
2.11	Đất ở tại đô thị	46	36	10		2	3	3	2
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	1	1			1		
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	9	1	8		5		3	
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	116	21	95	6	19	31	28	11

Ghi chú: * Diện tích đã thực hiện

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xác lập ngày 29 tháng 8 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020):

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 *	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	481.449	484.109	478.169	479.755	479.258	476.985
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	70.075	69.875	68.297	66.083	63.560	60.434
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	59.682	59.517	58.179	56.439	54.480	51.887
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	25.508	25.402	24.496	23.448	22.395	21.375

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 *	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.3	Đất trồng cây lâu năm	56.637	56.461	56.494	53.093	48.779	41.618
1.4	Đất rừng phòng hộ	105.987	105.840	105.721	111.528	113.572	115.641
1.5	Đất rừng đặc dụng	74.469	74.467	74.469	74.469	74.469	74.510
1.6	Đất rừng sản xuất	141.502	144.701	138.082	140.300	144.416	150.371
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5.405	5.376	5.828	5.873	6.246	6.681
1.8	Đất làm muối	394	394	302	294	288	280
2	Đất phi nông nghiệp	85.804	86.177	90.310	93.670	98.936	105.446
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	1.519	1.542	1.663	2.490	3.605	5.000
2.2	Đất an ninh	164	164	166	176	191	210
2.3	Đất khu công nghiệp	2.826	2.826	2.879	3.488	4.342	5.144
2.4	Đất cụm công nghiệp	57	72	201	309	491	618
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	286	311	783	1.176	1.789	2.317
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.171	1.181	1.401	1.439	1.473	1.693
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	710	714	997	1.143	1.339	1.643
2.8	Đất phát triển hạ tầng	33.085	33.288	34.784	36.186	37.420	39.224
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	55	55	57	63	69	73
	- Đất cơ sở y tế	121	124	134	145	162	229
	- Đất cơ sở giáo dục đào tạo	976	980	1.046	1.141	1.249	1.419
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	696	693	786	883	996	1.147
2.9	Đất có di tích, danh thắng	122	122	122	125	128	134
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	128	135	186	473	688	1.016
2.11	Đất ở tại nông thôn	9.834	9.967	10.211	10.446	10.756	11.023
2.12	Đất ở tại đô thị	1.972	1.983	2.162	2.204	2.333	2.658
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	287	288	324	327	347	371
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	39	40	40	40	46	49
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	159	168	215	219	241	264
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4.670	4.711	4.870	4.899	5.022	5.111
3	Đất chưa sử dụng	31.814	28.781	30.588	25.642	20.872	16.636
4	Đất khu kinh tế	79.466	79.466	79.466	79.466	79.466	79.466
5	Đất đô thị	35.008	35.008	35.008	38.099	38.099	38.099

Ghi chú: * Diện tích đã thực hiện.

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh có trách nhiệm:

1. Sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hà Tĩnh đã được Chính phủ xét duyệt, Ủy ban nhân dân Tỉnh cần rà soát, hoàn thiện Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh theo diện tích, cơ cấu các loại đất được phê duyệt, đảm bảo thống nhất, đồng bộ giữa bản đồ, bảng biểu và báo cáo thuyết minh tổng hợp theo các quy định hiện hành. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

4. Trong trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép tiếp tục triển khai dự án khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, đề nghị tập trung chỉ đạo, quan tâm giải quyết các hệ lụy và tồn đọng trước đây, đặc biệt là giải quyết dứt điểm công tác bồi thường, hỗ trợ còn dở dang, cấp đất ở cho các hộ, hoàn chỉnh, đồng bộ hạ tầng các khu tái định cư; quan tâm huy động nguồn lực để đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm cho các hộ dân trong vùng.



5. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

6. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

7. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường; phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng của Khu kinh tế Vũng Áng và Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo làm căn cứ pháp lý để triển khai xây dựng theo kế hoạch.

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

9. Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, đất an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại các địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

10. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

11. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

12. Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- UBND tỉnh Hà Tĩnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trại lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b). 60



Nguyễn Xuân Phúc